

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỐI QUAN HỆ GIỮA KẾ TOÁN VÀ THUẾ TẠI VIỆT NAM: GÓC NHÌN TỪ LÝ THUYẾT

Trần Anh Huy¹, Vũ Thị Phương Liên²

Tóm tắt

Bài viết phân tích mối quan hệ giữa kế toán và thuế tại Việt Nam dựa trên khung lý thuyết về mức độ liên kết kế toán – thuế của Lamb và cộng sự (1998), Nobes và Schwencke (2006) và Nguyễn Công Phương (2010). Theo cách tiếp cận này, mối quan hệ được xem xét dựa trên mức độ liên kết giữa các quy định kế toán và quy định thuế. Dữ liệu phân tích bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật về kế toán và thuế ban hành trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay đang còn hiệu lực. Kết quả phân tích cho thấy, mặc dù kế toán Việt Nam đã có những bước tiến nhất định hướng tới tính độc lập, song mức độ tách biệt giữa kế toán và thuế vẫn ở mức tương đối thấp. Các quy định của thuế vẫn có sự chi phối nhất định đối với hệ thống kế toán. Điều này cho thấy Việt Nam hiện vẫn đang ở giai đoạn “liên kết một phần”, trong đó kế toán và thuế vừa có sự tương tác, vừa tồn tại những khác biệt nhất định, nhưng chưa đạt đến sự tách biệt hoàn toàn như tại các quốc gia có hệ thống kế toán phát triển. Qua đó, bài viết kiến nghị một số giải pháp giúp nâng cao tính độc lập giữa kế toán và thuế trong thực tiễn.

Từ khóa: mối quan hệ kế toán – thuế, lợi nhuận kế toán, thu nhập chịu thuế, IFRS.

THE RELATIONSHIP BETWEEN ACCOUNTING AND TAXATION IN VIETNAM: A THEORETICAL PERSPECTIVE

Abstract

This paper examines the relationship between taxation and accounting in Vietnam by applying the theoretical frameworks developed by Lamb et al. (1998), Nobes and Schwencke (2006), and Nguyễn Công Phương (2010). Within this approach, the relationship is assessed based on the degree of linkage between accounting standards and tax regulations. The study draws upon current legislative documents on accounting and taxation that have been enacted since 2013 and remain in force. The findings indicate that, although Vietnam’s accounting system has made significant progress toward greater independence, the level of separation between accounting and taxation remains relatively limited. Tax regulations continue to exert considerable influence over accounting practices, reflecting that Vietnam is still positioned within a partial linkage system—a stage where accounting and taxation interact and overlap to some extent, yet have not reached the full separation typical of jurisdictions with more developed accounting frameworks. Accordingly, the paper proposes several policy recommendations aimed at strengthening the independence of the accounting system from tax regulations in practice.

Keywords: accounting–tax relationship, accounting profit, taxable income, IFRS.

JEL classification: M41, H25, M48.

DOI: 10.63767/TCKT.37.2026.178.184

1. Giới thiệu

Mối quan hệ giữa kế toán và thuế (KT&T) là một trong những chủ đề trọng tâm trong nghiên cứu kế toán – tài chính hiện đại, bởi nó phản ánh sự tương tác giữa hai hệ thống chuẩn mực có mục tiêu, cơ chế và đối tượng phục vụ khác nhau. Trong khi kế toán hướng đến việc cung cấp thông tin trung thực, hợp lý cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ việc ra các quyết định kinh tế, thì thuế lại tập trung vào việc xác định nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp (DN) đối với Nhà nước (Hanlon và Heitzman, 2010). Sự khác biệt về mục tiêu này dẫn đến những tranh luận kéo dài trong học thuật cũng như thực tiễn về mức độ nên gắn kết hay tách biệt giữa KT&T, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia đang dần chuyển đổi để phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS).

Trước năm 1995, hệ thống kế toán và thuế ở Việt Nam còn mang tính chất thô sơ, được xem chủ yếu là công cụ phục vụ cho công tác quản lý kinh tế và lập kế hoạch của Nhà nước. Trong giai đoạn này, cả hai lĩnh vực đều vận hành trong khuôn khổ của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, dẫn đến việc KT&T gần như không có ranh giới rõ ràng. Mục tiêu chính của kế toán lúc bấy giờ chưa hướng tới việc cung cấp thông tin hữu ích cho các chủ thể ra quyết định. Do vậy, tính độc lập giữa KT&T chưa rõ ràng. Một cột mốc đáng chú ý diễn ra vào cuối năm 1995 khi Chế độ kế toán DN năm 1995 được chính thức ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ/ĐKT

ngày 1/11/1995, với thời điểm có hiệu lực bắt đầu từ ngày 1/1/1996. Việc ban hành Chế độ kế toán này đánh dấu sự thay đổi lớn trong tư duy kế toán, đưa kế toán từ vị thế là công cụ quản lý của Nhà nước trở thành một hệ thống thông tin tài chính mở đầu cho quá trình phân tách dần giữa KT&T tại Việt Nam.

Sau khi ban hành Chế độ kế toán năm 1995, hệ thống kế toán Việt Nam tiếp tục được hoàn thiện, làm nền tảng cho sự ra đời của Chế độ kế toán DN năm 2006, được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006. Trong giai đoạn này, song song với việc vận hành chế độ kế toán mới, Bộ Tài chính (BTC) đã ban hành và từng bước áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), phản ánh định hướng hội nhập với thông lệ quốc tế. Một điểm nhấn nổi bật là VAS số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy kế toán: thuế TNDN không còn được xem như một phần phân phối lợi nhuận mà được ghi nhận là chi phí của DN. Điều này thể hiện xu hướng tách bạch và nâng cao tính độc lập tương đối giữa KT&T.

Bước sang giai đoạn sau, cùng với sự thay đổi của bối cảnh kinh tế và chính trị, Hiến pháp năm 2013 được ban hành, làm rõ hơn quyền sở hữu tài sản và vai trò của các thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó, BTC tiếp tục hoàn thiện Chế độ kế toán và cho ra đời Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (có hiệu lực từ 1/1/2015). Thông tư này cho phép DN chủ động hơn

trong việc tổ chức bộ máy kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính (BCTC), đồng thời siết chặt các quy định về hành nghề kế toán, hướng tới minh bạch và chuẩn mực hóa thông tin tài chính. Đây là bước tiến quan trọng khẳng định xu hướng mở rộng quyền tự chủ kế toán nhưng đồng thời tăng tính độc lập giữa KT&T trong khuôn khổ pháp lý của Việt Nam.

Khi Hiến pháp 2013 ra đời, Luật thuế cũng được điều chỉnh sao cho phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn, mà điểm nhấn đó là Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN 2008 theo hướng tinh gọn, hiện đại với những quy định cụ thể hơn về đối tượng, khung thuế suất áp dụng tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của DN. Cùng với đó, trong lĩnh vực kế toán, ngày 20/11/2015 Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 hướng tới việc tổ chức công tác kế toán nhằm ghi nhận, đo lường và cung cấp thông tin tài chính trung thực, hợp lý. Điều này cho thấy yêu cầu độc lập trong quy định giữa kế toán và thuế ngày càng được quan tâm và nâng cao.

Gần đây, tiếp nối tinh thần của Thông tư 200, Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 (có hiệu lực từ 1/1/2026) đã mở rộng phạm vi điều chỉnh với việc bổ sung các quy định về quản trị nội bộ, kiểm soát kế toán và quyền tự chủ tài chính của DN. Những nội dung này phản ánh xu hướng chuyển dịch từ kế toán tài chính thuần túy sang kế toán quản trị và quản trị tài chính hiện đại, trong đó kế toán không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận giao dịch mà còn đóng vai trò kiểm soát, đánh giá hiệu quả và hỗ trợ ra quyết định quản lý, hướng tới chuẩn mực quốc tế, chuyển đổi số và hội nhập IFRS.

Có thể nhận thấy rằng, mối quan hệ giữa KT&T ở Việt Nam đã trải qua quá trình biến đổi đáng kể. Từ chỗ tồn tại sự gắn kết chặt chẽ trong giai đoạn nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, mối quan hệ này đã dần chuyển hướng theo xu thế tách biệt tương đối, phản ánh yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập quốc tế. Đặc biệt, kể từ sau năm 2015, sự khác biệt giữa hai hệ thống ngày càng được thể hiện rõ ràng hơn, cả về mục tiêu, phạm vi điều chỉnh và cách thức vận hành. Phần tiếp theo của bài viết sẽ tập trung phân tích cụ thể hơn về mối quan hệ giữa KT&T tại Việt Nam, qua đó đánh giá mức độ độc lập giữa hai hệ thống trong bối cảnh hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Từ thập niên 1980, khi chưa có một phương pháp thống nhất để đánh giá mối quan hệ giữa KT&T trên cơ sở lý thuyết, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 1987) đã thực hiện một nghiên cứu quy mô lớn nhằm phân tích mối liên hệ giữa lợi nhuận kế toán (LNKT) và thu nhập chịu thuế (TNCT). Dựa trên các đặc điểm như thị trường vốn, hệ thống pháp luật kinh tế, cũng như sự liên hệ giữa KT&T tại mỗi quốc gia, OECD đã phân loại các quốc gia thành hai nhóm chính: nhóm các nước Anglo-Saxon có mối liên hệ giữa kế toán và thuế mang tính lỏng lẻo, và nhóm các quốc gia châu Âu lục địa nơi mối quan hệ này được đánh giá là chặt chẽ hơn. Nghiên cứu này đã mở đường cho nhiều công trình tiếp theo trong giai đoạn 1993–1998 tại các nước phương Tây nhằm đánh giá mức độ gắn kết giữa hệ thống kế toán và thuế sau này.

Hoogendoorn (1996) đã sử dụng sự xuất hiện của các quy định về thuế thu nhập hoãn lại như một tiêu chí để đánh giá mức độ liên kết giữa KT&T ở các quốc gia. Dựa trên phương pháp này, ông đã phân loại các nước vào hai nhóm chính: độc lập hoặc phụ thuộc giữa KT&T. Trong nghiên cứu, 13 quốc gia châu Âu được lựa chọn dựa trên khả năng duy trì mối quan hệ nội tại giữa hai lĩnh vực này, sau đó được chia thành bảy nhóm theo các mức độ liên hệ khác nhau. Cụ thể: Nhóm 1 gồm các quốc gia mà KT&T phụ thuộc lẫn nhau và không có dấu hiệu thay đổi; trong khi Nhóm 2 cũng phụ thuộc nhưng có một số quy định về thuế thu nhập hoãn lại; Nhóm 3 duy trì sự phụ thuộc nhưng có khả năng bị phá vỡ do thiếu các quy định nghiêm ngặt; Từ Nhóm 4 đến Nhóm 7, mối quan hệ dần trở nên độc lập hơn, với sự xuất hiện ngày càng nhiều các quy định nghiêm ngặt về thuế thu nhập hoãn lại, bao gồm các quy định cho phép ghi nhận thuế hoãn lại và phân bổ theo từng kỳ. Nghiên cứu của Hoogendoorn nhấn mạnh xu hướng phát triển đa dạng của mối quan hệ kế toán – thuế trên thế giới, từ phụ thuộc chặt chẽ đến độc lập tương đối. Tuy nhiên, việc chỉ dựa vào các dấu hiệu liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại vẫn chưa cung cấp căn cứ phân loại đủ thuyết phục, vì chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố thực tiễn và nguyên tắc kế toán khác ảnh hưởng đến mối liên hệ giữa KT&T.

Nhằm mở rộng phạm vi nghiên cứu về mối quan hệ giữa KT&T, Lamb cùng các cộng sự (1998) đã dựa trên nền tảng của thuyết nhân quả trong kinh tế học để đề xuất một mô hình nghiên cứu mới. Mô hình này chú trọng đến việc xây dựng các nguyên tắc và quy định mang tính hệ thống, tập trung vào phương pháp đo lường liên quan đến LNKT và TNCT. Mô hình này sử dụng 15 yếu tố cơ bản, nhằm đánh giá mức độ liên hệ giữa KT&T theo năm trường hợp cụ thể: (i) Trường hợp đầu tiên – Độc lập giữa KT&T (Disconnection): quy định KT&T được áp dụng riêng biệt cho các mục đích khác nhau, phản ánh sự độc lập hoàn toàn giữa hai hệ thống; (ii) Trường hợp thứ hai – Tính đồng nhất (Identity): các nguyên tắc KT&T giống nhau hoặc tương tự ở các tùy chọn nhất định; (iii) Trường hợp thứ ba – Kế toán chiếm ưu thế (Accounting leads): nguyên tắc kế toán được áp dụng cho cả mục đích KT&T, thường xuất phát từ việc quy định thuế chưa đủ chi tiết hoặc chưa đầy đủ; (iv) Trường hợp thứ tư – Thuế chiếm ưu thế (Tax leads): nguyên tắc hoặc tùy chọn thuế được áp dụng cho cả KT&T, trong khi nguyên tắc kế toán chưa đủ mạnh hoặc chưa chi tiết; và (v) Trường hợp thứ năm – Chế ngự của thuế (Tax dominates): nguyên tắc thuế chi phối cả KT&T, mặc dù nguyên tắc kế toán tồn tại; trường hợp này thể hiện ảnh hưởng mạnh mẽ của thuế đối với các quyết định kế toán, được Cuzdiriorean và cộng sự (2010) chứng minh thông qua tác động thuế lên doanh thu bán hàng. Mô hình của Lamb và cộng sự (1998) đã trở thành nền tảng cho nhiều nghiên cứu sau này, như Nobes và Schwencke (2006), Hanlon và Heitzman (2010), Vokshi (2018),... nhằm đánh giá mức độ độc lập hoặc phụ thuộc giữa KT&T thông qua việc phân tích và so sánh các quy định kế toán với thuế.

Công trình nghiên cứu đầu tiên về mối quan hệ giữa kế toán và thuế tại Việt Nam là của Nguyễn Công

Phuong (2010). Nghiên cứu này tập trung đánh giá mức độ liên kết giữa hai lĩnh vực, dựa trên phương pháp của Lamb và các cộng sự (1998), nhưng được điều chỉnh để phù hợp với các nguyên tắc và quy định hiện hành tại Việt Nam. Tác giả đã làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt trong các quy định, đồng thời phân tích nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch tạm thời và vĩnh viễn, qua đó đưa ra những nhận định về mức độ liên hệ giữa kế toán và thuế trong bối cảnh Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu còn thực hiện khảo sát thực trạng tại các doanh nghiệp ở khu vực Đà Nẵng nhằm củng cố cơ sở lý thuyết liên quan đến mô hình phụ thuộc trong mối quan hệ này. Trương Thùy Vân (2016) xem xét sự hình thành và phát triển của mô hình mối quan hệ giữa hệ thống kế toán và hệ thống thuế tại Việt Nam trong giai đoạn 1995-2015. Kết quả cho thấy về mặt lý thuyết, hệ thống kế toán ở Việt Nam đã bắt đầu thể hiện dấu hiệu tách biệt với thuế, nhưng trên thực tiễn, thuế vẫn có ảnh hưởng đáng kể. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, hàng loạt các quy định mới về KT&T đã được ban hành, dẫn đến những thay đổi đáng kể trong mối quan hệ giữa hai hệ thống. Do đó, các nghiên cứu trước đây cung cấp cơ sở lý thuyết và thực tiễn vững chắc, tạo tiền đề cho việc tiếp tục phát triển nghiên cứu về mối quan hệ kế toán – thuế ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

3. Phương pháp đánh giá

Bài viết áp dụng phương pháp đánh giá mối quan hệ giữa KT&T dựa trên các nghiên cứu của Lamb và cộng sự (1998), Nobes và Schwencke (2006) và Nguyễn Công Phương (2010). Phương pháp này tập

trung phân tích các quy định và chính sách đo lường LNKT cũng như TNCT, nhằm xác định mức độ liên hệ giữa KT&T tại Việt Nam. Cụ thể, phương pháp của Lamb và cộng sự (1998) dựa vào 15 yếu tố cơ bản liên quan đến các quy định về KT&T, đồng thời phân loại mối quan hệ thành năm trường hợp: từ hoàn toàn độc lập đến thuế chi phối kế toán. Phương pháp này được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu quốc tế bởi khả năng so sánh mối liên hệ giữa KT&T ở nhiều quốc gia khác nhau, từ đó đưa ra nhận định về xu hướng phát triển của hệ thống kế toán và thuế. Trong bài viết này, năm mức độ liên kết được sử dụng làm cơ sở để phân tích các quy định KT&T hiện hành, tương ứng với năm trường hợp đã trình bày trong phần tổng quan nghiên cứu, nhằm đánh giá một cách khoa học và hệ thống mối quan hệ giữa KT&T tại Việt Nam.

Trong nghiên cứu ban đầu, Lamb cùng các cộng sự (1998) đã tiến hành đánh giá 15 giao dịch nhằm phân loại mức độ mối liên hệ giữa LNKT và TNCT. Nobes và Schwencke (2006) đã mở rộng phương pháp này bằng cách bổ sung 17 giao dịch điển hình, đồng thời phát triển các chỉ tiêu phân loại nhằm so sánh mức độ liên hệ giữa KT&T ở nhiều quốc gia, từ đó nhận diện xu hướng phát triển hệ thống kế toán – thuế trên phạm vi quốc tế. Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Công Phương (2010) đã điều chỉnh và bổ sung các đối tượng, giao dịch nhằm phản ánh các đặc thù của quy định KT&T tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết xây dựng danh sách gồm 17 tiêu chí để đánh giá mối quan hệ giữa KT&T tại Việt Nam được trình bày cụ thể trong bảng 1.

Bảng 1: Các tiêu chí để đánh giá mối liên hệ giữa KT&T tại Việt Nam

STT	Tiêu chí	Nghiên cứu đề xuất
1	Đo lường giá trị tài sản cố định	Lamb và cộng sự (1998); Nobes và Schwencke (2006)
2	Khấu hao tài sản cố định	
3	Phân loại thuế tài sản	
4	Trợ cấp và hỗ trợ	
5	Dự phòng phải trả	Nguyễn Công Phương (2010)
6	Chi phí nghiên cứu và phát triển	Lamb và cộng sự (1998); Nobes và Schwencke (2006)
7	Giá trị hàng tồn kho	
8	Chi phí lãi vay	
9	Các giao dịch bằng ngoại tệ	
10	Lợi thế thương mại không do hợp nhất	Lamb và cộng sự (1998); Nobes và Schwencke (2006)
11	Thay đổi chính sách kế toán và sai sót trọng yếu	
12	Phạm vi của thực thể kế toán và đối tượng nộp thuế	
13	Tiền phạt và ủng hộ từ thiện	
14	Tiền bồi thường	Nguyễn Công Phương (2010)
15	Ghi nhận doanh thu dài hạn	
16	Chi phí trích trước, chi phí phân bổ	
17	Chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Sau khi đánh giá 17 tiêu chí theo 5 mức độ dựa trên việc so sánh các quy định giữa KT&T đang có hiệu lực đến thời điểm hiện tại (được ban hành từ năm 2013 đến nay, riêng đối với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, tác giả vẫn áp dụng theo bộ Chuẩn mực được ban hành năm

2006 bởi tính đến nay vẫn chưa có Chuẩn mực mới thay thế), tác giả tiến hành tổng hợp và kết luận về mức độ liên kết giữa các quy định và nguyên tắc đo lường LNKT và TNCT ở Việt Nam được trình bày tại bảng 2.

Bảng 2: Đánh giá mối quan hệ giữa KT&T tại Việt Nam

Tiêu chí	KT&T độc lập	Kế toán tương đồng với thuế	Thuế dựa vào kế toán	Kế toán tuân thủ theo thuế	Kế toán chịu ảnh hưởng lớn của thuế khi có mâu thuẫn
Đo lường giá trị tài sản cố định	x				
Khấu hao tài sản cố định				x	
Phân loại thuế tài sản			x		

Tiêu chí	KT&T độc lập	Kế toán tương đồng với thuế	Thuế dựa vào kế toán	Kế toán tuân thủ theo thuế	Kế toán chịu ảnh hưởng lớn của thuế khi có mâu thuẫn
Trợ cấp và hỗ trợ		x			
Dự phòng phải trả				x	
Chi phí nghiên cứu và phát triển			x		
Giá trị hàng tồn kho			x		
Chi phí lãi vay	x				
Các giao dịch bằng ngoại tệ	x				
Lợi thế thương mại không do hợp nhất				x	
Thay đổi chính sách kế toán và sai sót trọng yếu			x		
Phạm vi của thực thể kế toán và đối tượng nộp thuế	x				
Tiền phạt và ủng hộ từ thiện	x				
Tiền bồi thường		x			
Ghi nhận doanh thu dài hạn	x				
Chi phí trích trước, chi phí phân bổ				x	
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi		x			
Tổng hợp	6	3	4	4	0

Nguồn: Phân tích của tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

Dựa trên phân loại năm mức độ liên hệ giữa KT&T được trình bày trong phần tổng quan nghiên cứu, bài viết kết hợp với các quy định mới nhất về KT&T để thực hiện đánh giá mối quan hệ giữa hai hệ thống. Quá trình đánh giá dựa trên tổng hợp 17 tiêu chí đã được trình bày ở bảng 1, nhằm phản ánh thực tiễn đo lường LNKT và TNCT tại Việt Nam. Việc đánh giá được tiến hành theo nguyên tắc so sánh các quy định kế toán với các quy định thuế, xác định mức độ phụ thuộc hoặc độc lập giữa KT&T. Kết quả tổng hợp được trình bày ở bảng 2.

Về đo lường giá trị tài sản cố định: Nguyên giá của tài sản cố định được xác định theo giá gốc trong cả kế toán và thuế. Tuy nhiên, quy định thuế đã nêu rõ về việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào liên quan đến hóa đơn mua tài sản. Cụ thể, đối với hóa đơn có tổng giá thanh toán từ 20 triệu đồng trở lên (áp dụng trước ngày 01/07/2025) hoặc từ 5 triệu đồng trở lên (từ ngày 01/07/2025 trở đi), phần thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng với khoản thanh toán không kèm theo chứng từ không qua hình thức dùng tiền mặt sẽ không được phép khấu trừ. Theo các quy định hiện hành về thuế và kế toán tại Việt Nam, số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ có thể được xử lý bởi DN theo hai cách: thứ nhất, DN được phép hạch toán vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN; thứ hai, số thuế này có thể được tính vào nguyên giá của tài sản cố định, tùy thuộc vào bản chất giao dịch và mục đích sử dụng tài sản. Các cơ sở pháp lý cho việc hạch toán này bao gồm: Điều 4 Thông tư 96/2025/TT-BTC; khoản 1 Điều 3 Thông tư 25/2018/TT-BTC; điểm 9, khoản 4 Điều 14 Thông tư 219/2013/TT-BTC (trước 01/07/2025); khoản 16 Điều 23 Nghị định 181/2025/NĐ-CP. Như vậy, liên quan đến đo lường giá trị tài sản cố định, kế toán độc lập với thuế.

Về khấu hao tài sản cố định: Trong kế toán, DN được phép lựa chọn linh hoạt các phương pháp khấu hao, bao gồm khấu hao đường thẳng và khấu hao nhanh. Tuy

niên, nếu DN muốn chuyển từ phương pháp đường thẳng sang phương pháp khấu hao nhanh, cần đảm bảo DN có lợi nhuận, đồng thời mức khấu hao tối đa theo phương pháp nhanh không vượt quá hai lần mức khấu hao theo đường thẳng. Phần khấu hao vượt mức này sẽ không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN. Các quy định này được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC và khoản 2 Điều 4 Thông tư 96/2025/TT-BTC. Bên cạnh đó, hiện nay kế toán vẫn đang tham chiếu khung thời gian khấu hao tại Thông tư 45 để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định phát sinh trong kỳ. Như vậy, liên quan đến khấu hao tài sản cố định, kế toán tuân thủ theo thuế.

Về phân loại thuế tài sản: Trong kế toán, việc phân loại này được hướng dẫn tại VAS số 06 – Thuế tài sản (ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002). Trong lĩnh vực thuế, hiện chưa có quy định cụ thể về phân loại thuế tài sản, do đó việc xác định loại hình thuế thường tham chiếu theo nguyên tắc và hướng dẫn của VAS số 06, nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa KT&T, đồng thời hỗ trợ DN trong việc thực hiện đúng các nghĩa vụ thuế liên quan đến chi phí thuế tài sản. Như vậy, liên quan đến phân loại thuế tài sản, thuế dựa vào kế toán.

Trợ cấp và hỗ trợ: Do các khoản trợ cấp và hỗ trợ nhận được đều được ghi nhận vào doanh thu hoặc thu nhập cho cả mục đích kế toán và mục đích thuế. Như vậy, liên quan đến trợ cấp và hỗ trợ, kế toán tương đồng với thuế.

Về dự phòng phải trả: Trong lĩnh vực kế toán, DN có quyền trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải trả, những rủi ro tiềm ẩn hoặc tổn thất tài sản, dựa trên nguyên tắc thận trọng. Tuy nhiên, đối với mục đích thuế, việc trích lập dự phòng phải tuân thủ các điều kiện, hồ sơ và mức trích lập cụ thể được hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC. Do kế toán không có quy định cụ thể mức trích lập dự phòng nên trong trường hợp này, kế toán áp dụng quy định của thuế cho mục đích kế toán. Như vậy, liên quan đến dự phòng phải trả, kế toán tuân thủ theo thuế.

Về chi phí nghiên cứu và phát triển: Kế toán DN thực hiện ghi nhận theo VAS số 01 – Chuẩn mực kế toán chung (ban hành theo Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002), với hướng dẫn chi tiết hơn so với các quy định về thuế. Do đó, trong lĩnh vực thuế, việc xác định chi phí nghiên cứu và phát triển phụ thuộc vào thông tin kế toán. Thuế sử dụng các ghi nhận, phân loại và nguyên tắc kế toán để làm cơ sở xác định chi phí được trừ khi tính TNCT. Như vậy, liên quan đến chi phí nghiên cứu và phát triển, thuế dựa vào kế toán.

Về giá trị hàng tồn kho: Cả KT&T đều thống nhất ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc. Tuy nhiên, khi xác định chi phí xuất kho, các phương pháp như nhập trước xuất trước hay bình quân gia quyền được kế toán quy định chi tiết, trong khi các hướng dẫn của thuế không cụ thể. Do đó, trong thực tiễn, cơ quan thuế thường tham chiếu theo ghi nhận và phương pháp của kế toán để xác định chi phí được trừ khi tính TNCT. Như vậy, liên quan đến giá trị hàng tồn kho, thuế dựa vào kế toán.

Về chi phí lãi vay: Kế toán DN tuân thủ VAS số 16 – Chi phí đi vay và các chế độ kế toán qua các giai đoạn, cho phép ghi nhận chi phí đi vay vào chi phí của DN. Tuy nhiên, trong lĩnh vực thuế, việc tính chi phí lãi vay được trừ khi xác định TNCT đi kèm với những điều kiện cụ thể. Ví dụ, trường hợp chi phí lãi vay của các khoản vay từ những tổ chức không phải ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định, thì sẽ không được xem là chi phí hợp lý theo quy định tại khoản 2.17 Điều 4 của Thông tư 96/2015/TT-BTC, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 6 của Thông tư 78/2014/TT-BTC. Hay theo quy định mới nhất trong lĩnh vực thuế tại Luật thuế TNDN 2025 thì phần chi phí lãi vay tương ứng với khoản vốn điều lệ góp còn thiếu cũng không được tính vào chi phí được trừ (điểm i khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15). Như vậy, liên quan đến chi phí lãi vay, kế toán độc lập với thuế.

Về các giao dịch bằng ngoại tệ: Kế toán sử dụng tỷ giá thực tế được công bố bởi ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch tại thời điểm phát sinh để kế toán ghi nhận các hoạt động liên quan. Song song với đó, kế toán buộc phải thực hiện việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ vào cuối kỳ. Ngược lại, cơ quan thuế lại áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố và chỉ ghi nhận khoản chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ vào cuối kỳ khi xác định TNCT hoặc doanh thu tính thuế, theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC. Sự khác biệt này phản ánh mức độ độc lập tương đối giữa KT&T, trong đó kế toán cung cấp thông tin chi tiết và thực tế hơn, còn thuế tập trung vào việc xác định chi phí và thu nhập tính thuế. Như vậy, liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán độc lập với thuế.

Về lợi thế thương mại không do hợp nhất: Lợi thế thương mại không được ghi nhận là tài sản vô hình mà được phân bổ vào chi phí không quá 3 năm (theo quy định tại điểm 2.16 khoản 2 điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC). Kế toán không có quy định về việc phân bổ lợi thế thương mại phát sinh khi không hợp nhất mà chỉ có quy định cho trường hợp nhất BCTC (Bộ Tài chính, 2014). Do đó, trong trường hợp này, kế

toán có thể áp dụng theo thuế để ghi nhận. Như vậy, liên quan đến đo lường giá trị tài sản cố định, kế toán tuân thủ theo thuế.

Về thay đổi chính sách kế toán và sai sót trọng yếu: Kế toán DN tuân thủ VAS số 29 (ban hành theo Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005), trong đó hướng dẫn cụ thể cách xử lý các thay đổi chính sách kế toán và các sai sót trọng yếu để đảm bảo tính nhất quán và minh bạch trong BCTC. Ngược lại, lĩnh vực thuế không có hướng dẫn chi tiết về các trường hợp này, do đó các DN khi khai thuế phải tự áp dụng các ghi nhận kế toán để xác định chi phí và TNCT. Như vậy, liên quan đến thay đổi chính sách kế toán và sai sót trọng yếu, thuế dựa vào kế toán.

Về phạm vi của thực thể kế toán và đối tượng nộp thuế: Hai hệ thống này có mục tiêu khác nhau dẫn đến sự phân định riêng. Theo Luật Kế toán 2015, thực thể kế toán là các tổ chức độc lập, có trách nhiệm lập BCTC nhằm cung cấp thông tin chính xác, trung thực phục vụ các đối tượng sử dụng. Trong khi đó, theo Luật Quản lý thuế 2019 (khoản 1, Điều 2), đối tượng nộp thuế bao gồm các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phát sinh nghĩa vụ hoàn thuế hoặc các nghĩa vụ tài chính khác đối với ngân sách nhà nước. Sự khác biệt này thể hiện mức độ độc lập giữa KT&T, trong đó kế toán tập trung vào thông tin báo cáo, còn thuế xác định trách nhiệm nộp ngân sách. Như vậy, liên quan đến phạm vi của thực thể kế toán và đối tượng nộp thuế, kế toán độc lập với thuế.

Về tiền phạt và ủng hộ từ thiện: Kế toán ghi nhận là chi phí theo thực tế phát sinh. Tuy nhiên, thuế không công nhận những khoản này là chi phí hợp lý nếu không đáp ứng các điều kiện pháp lý cụ thể. Sự khác biệt này phản ánh mức độ độc lập tương đối giữa KT&T, trong đó kế toán phản ánh chi phí thực tế, còn thuế quy định các giới hạn nhằm xác định nghĩa vụ thuế chính xác. Ví dụ: đối với tiền phạt thì thuế chỉ chấp nhận chi phí cho tiền phạt vi phạm hợp đồng còn các hành vi vi phạm hành chính khác như: phạt chậm nộp, phạt chế độ kế toán,... sẽ bị loại khỏi chi phí được trừ (theo khoản 2 điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC). Tương tự, đối với chi ủng hộ từ thiện, để được tính vào chi phí được trừ cũng cần có đầy đủ hồ sơ như: biên bản xác nhận khoản ủng hộ có chữ ký của bên nhận ủng hộ (điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC). Như vậy, liên quan đến tiền phạt, ủng hộ từ thiện, kế toán độc lập với thuế.

Về tiền bồi thường: Cả kế toán và thuế đều căn cứ vào các điều khoản quy định về bồi thường trên hợp đồng được ký giữa các bên để ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Như vậy, liên quan đến tiền bồi thường, kế toán tương đồng với thuế.

Về ghi nhận doanh thu hợp đồng dài hạn: Kế toán DN quy định doanh thu được xác định theo tỷ lệ hoàn thành công việc vào cuối mỗi kỳ kế toán, phản ánh khối lượng công việc thực tế đã thực hiện. Ngược lại, đối với mục đích thuế, doanh thu có thể được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành hợp đồng hoặc theo từng phần công việc hoàn thành (Thông tư 96/2015/TT-BTC). Thêm vào đó, thuế cho phép lựa chọn ghi nhận một lần hoặc phân bổ doanh thu nhận trước theo số năm thực hiện hợp đồng, trong khi kế toán yêu cầu phân bổ doanh thu nhận trước

theo số năm thực hiện hợp đồng. Sự khác biệt này thể hiện mức độ độc lập tương đối giữa KT&T trong xử lý doanh thu dài hạn. Như vậy, liên quan đến ghi nhận doanh thu dài hạn, kế toán độc lập với thuế.

Về chi phí trích trước và chi phí phân bổ: Kế toán DN áp dụng nguyên tắc phù hợp, phân bổ chi phí theo kỳ kế toán để phản ánh đúng kết quả hoạt động. Tuy nhiên, kế toán không quy định chi tiết về mức trích trước, tỷ lệ hay thời gian phân bổ. Ngược lại, thuế yêu cầu xác định chi phí được trừ cụ thể với các tỷ lệ, mức và thời gian phân bổ rõ ràng, nhằm xác định chi phí hợp lý cho mục đích tính thuế. Ví dụ, các công cụ, dụng cụ không được ghi nhận là tài sản cố định được phân bổ dần vào chi phí tối đa không quá 3 năm (theo Thông tư 96/2015/TT-BTC). Sự khác biệt này thể hiện mức độ độc lập tương đối giữa KT&T trong xử lý chi phí trích trước và phân bổ. Như vậy, liên quan đến chi phí trích trước, chi phí phân bổ, kế toán tuân thủ theo thuế.

Về chi phí tiếp thị, quảng cáo và khuyến mãi: Kế toán DN ghi nhận các khoản chi này là chi phí kế toán phát sinh trong kỳ. Thông thường, các chi phí này được hạch toán vào chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN. Trước ngày 06/08/2015, thuế không chế các khoản chi này không được vượt quá 15% tổng chi phí được trừ (theo khoản 2.21 điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC) nên có thể thấy trong giai đoạn này kế toán độc lập với thuế. Tuy nhiên, từ ngày 06/08/2015, quy định trên đã bị bãi bỏ bởi khoản 2 điều 14 Thông tư 96/2015/TT-BTC, do đó, hiện nay các khoản chi phí như trên không còn bị khống chế nữa, phản ánh theo thực tế phát sinh như kế toán. Như vậy, liên quan đến chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi, kế toán tương đồng với thuế.

Kết quả tổng hợp việc phân loại mối quan hệ giữa KT&T ở một số chỉ tiêu trọng yếu trên bảng 2 cho thấy: Trong 17 nội dung được phân tích có 6 trường hợp quy định của kế toán độc lập với thuế, 3 trường hợp quy định kế toán tương đồng với thuế, 4 trường hợp thuế dựa vào kế toán, và 4 trường hợp kế toán tuân thủ theo thuế. Kết quả phân tích cho thấy chỉ 6 trong 17 vấn đề (tương đương 35,3%) có quy định kế toán hoàn toàn độc lập với thuế, phản ánh rằng tại Việt Nam, hai hệ thống vẫn còn ảnh hưởng lẫn nhau đáng kể. So với năm 2010 trong nghiên cứu của Nguyễn Công Phương ghi nhận tỷ lệ này là 25% cho thấy mức độ độc lập đã cải thiện rõ rệt, tuy nhiên phần lớn các vấn đề vẫn thể hiện mức độ phụ thuộc trên 50%. Điều này phù hợp với tiền

trình phát triển kinh tế của Việt Nam và với xu hướng hoàn thiện thể chế, tách biệt chính sách KT&T nhằm phục vụ nhu cầu thông tin của người sử dụng. Tuy nhiên, việc tăng tỷ lệ độc lập một cách đột ngột có thể gây khó khăn cho thực tiễn, khiến chính sách khó áp dụng và tạo ra sự không đồng bộ, do đó cần thực hiện từng bước và có lộ trình hợp lý để đảm bảo hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tiễn.

5. Kết luận và kiến nghị

Bài viết đã làm rõ: (i) tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa KT&T; (ii) phương pháp đánh giá mối quan hệ này dựa trên cách tiếp cận của Lamb và cộng sự (1998), Nobes và Schwencke (2006); Nguyễn Công Phương (2010); và (iii) kết quả thực nghiệm về mối quan hệ giữa KT&T tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù hệ thống KT&T tại Việt Nam đã có những bước phát triển nhất định, song vẫn tồn tại sự liên kết ở nhiều khía cạnh. Sự gắn kết quá chặt chẽ giữa hai hệ thống có thể làm suy giảm tính hữu ích của thông tin trên BCTC và gây trở ngại cho tiến trình hội nhập IFRS. Do đó, định hướng phát triển mối quan hệ giữa KT&T theo hướng độc lập hơn là cần thiết nhằm đảm bảo mỗi hệ thống vận hành hiệu quả, phù hợp với mục tiêu riêng, song cũng cần có lộ trình áp dụng phù hợp. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, cần thúc đẩy sự độc lập giữa KT&T cả về phương diện lý thuyết và thực tiễn, trong đó xem xét tách biệt chức năng ban hành quy định kế toán và quy định thuế, đồng thời tăng cường vai trò của các tổ chức nghề nghiệp trong xây dựng chuẩn mực kế toán.

Thứ hai, đẩy mạnh lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam thông qua việc hoàn thiện khung pháp lý và tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan quản lý, DN, cơ sở đào tạo và các hiệp hội nghề nghiệp, ưu tiên triển khai đối với DN niêm yết và DN lớn, sau đó mở rộng dần sang DN vừa và nhỏ.

Thứ ba, tiếp tục cải cách quản lý thuế theo hướng minh bạch, giảm thiểu thủ tục hành chính và hành vi nhũng nhiễu, đồng thời nâng cao năng lực của đội ngũ kế toán trong DN, năng lực của cán bộ, công chức ngành thuế.

Thứ tư, tăng cường công tác phổ biến và đào tạo về các thay đổi trong quy định kế toán và thuế thông qua sự tham gia của các tổ chức nghề nghiệp và cơ sở đào tạo, qua đó nâng cao khả năng tuân thủ và hỗ trợ tiến trình hội nhập kế toán quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài chính (1995). Quyết định số 1141-TC/QĐ/CĐKT ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Ban hành ngày 1 tháng 11 năm 1995.
- Bộ Tài chính (2001). Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001.
- Bộ Tài chính (2002). Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2002.
- Bộ Tài chính (2005). Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Ban hành ngày 15 tháng 02 năm 2005.
- Bộ Tài chính (2006). Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006.
- Bộ Tài chính (2013). Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ban hành ngày 25 tháng 5 năm 2013.
- Bộ Tài chính (2013). Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng. Ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2013.

- Bộ Tài chính (2014). Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- Bộ Tài chính (2014). Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.
- Bộ Tài chính (2014). Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- Bộ Tài chính (2015). Thông tư số 96/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/ NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.
- Bộ Tài chính (2018). Thông tư số 25/2018/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính. Ban hành ngày 16 tháng 3 năm 2018.
- Bộ Tài chính (2019). Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019.
- Bộ Tài chính (2025). Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025.
- Cuzdriorean, D. D. (2010). The relationship between accounting and taxation: A brief international literature review. *Annals of the Faculty of Economics, University of Oradea, Faculty of Economics*, 1(1), 496-502.
- Hoogendoorn, M. N. (1996). Accounting and taxation in Europe — A comparative overview. *European Accounting Review*, 5(sup1), 783-794. <https://doi.org/10.1080/09638189600000050>
- Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010). A review of tax research. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2–3), 127–178. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.002>
- Lamb, M., Nobes, C., & Roberts, A. (1998). International variations in the connections between tax and financial reporting. *Accounting and Business Research*, 28(3), 173-188. <https://doi.org/10.1080/00014788.1998.9728908>
- Nguyễn Công Phương (2010). Liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 239, 22-26.
- Nobes, C., & Schwencke, H. R. (2006). Modelling the links between tax and financial reporting: A longitudinal examination of Norway over 30 years up to IFRS adoption. *European Accounting Review*, 15(1), 63-87. <https://doi.org/10.1080/09638180500510418>
- Chính phủ (2025). Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng. Ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2025
- Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD) Working Group on Accounting Standards (1987). Accounting Standards Harmonization Report No.3: The Relationship between Taxation and Financial Reporting. OECD, Paris
- Quốc hội (2013). Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Ban hành ngày 19 tháng 06 năm 2013
- Quốc hội (2015). Luật Kế toán số 88/2015/QH13. Ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2015.
- Quốc hội (2019). Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14. Ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2019.
- Quốc hội (2024). Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính. Ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2024.
- Quốc hội (2025). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15. Ban hành ngày 14 tháng 06 năm 2025
- Trương Thùy Vân (2016). Mô hình phát triển môi liên hệ giữa kế toán và thuế ở Việt Nam: Nghiên cứu trong giai đoạn từ 1995 đến 2015. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 11, 146-154.
- Vokshi, N. B. (2018). The Connection between accounting and taxation from the perspective of preparing the financial statements. *International Journal of Economics and Business Administration*, 6(4), 34-47. <https://doi.org/10.35808/ijeba/173>

Thông tin tác giả:

1. Trần Anh Huy *

- Đơn vị công tác: Học viện Tài chính
- Địa chỉ email: anhhuytran108@gmail.com

2. Vũ Thị Phương Liên

- Đơn vị công tác: Học viện Tài chính
- *Tác giả liên hệ: Trần Anh Huy

Ngày nhận bài: 14/11/2025

Ngày nhận bản sửa: 28/12/2025

Ngày duyệt đăng: 10/6/2026